

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 11 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		37.983.000.308		-3,7		409.607.134.715		18,4
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		26.642.298.063		-5,1		281.210.269.153		28,0
1	Hàng thủy sản	USD		292.779.353		-3,4		3.022.443.469		29,7
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		105.510.742		3,2		1.268.607.580		23,3
3	Hàng rau quả	USD		328.482.502		31,5		2.486.102.461		17,1
4	Hạt điều	Tấn	173.728	263.994.210	0,3	2,2	2.786.271	4.245.539.495	16,3	39,6
5	Lúa mì	Tấn	429.089	117.323.561	-19,5	-17,2	5.156.800	1.380.283.417	-4,2	-6,8
6	Ngô	Tấn	952.225	227.186.131	-28,6	-27,5	10.467.336	2.603.626.276	-5,8	-3,5
7	Đậu tương	Tấn	200.928	95.092.283	-2,9	-3,5	2.360.204	1.098.775.299	19,3	8,1
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		125.043.244		-20,8		1.483.039.630		18,7
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		82.402.952		5,4		633.158.522		2,9
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		104.436.022		0,1		1.211.723.886		2,5
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		321.057.913		-18,0		4.186.228.765		-5,7
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		66.103.953		52,9		416.570.509		2,7
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.650.158	174.207.831	-41,5	-38,0	26.916.065	2.764.363.571	12,3	5,6
14	Than các loại	Tấn	3.818.471	378.322.394	-20,9	-24,0	59.421.692	6.052.221.940	2,0	-13,9
15	Dầu thô	Tấn	739.276	391.145.329	-38,7	-42,4	12.387.272	7.016.927.913	0,9	-6,2
16	Xăng dầu các loại	Tấn	648.049	473.504.053	-7,9	-1,4	9.018.962	6.193.942.397	-2,6	-13,3
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	332.507	177.055.174	-11,3	-15,0	3.126.542	1.877.826.461	7,2	-1,5
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		192.595.672		-0,7		1.839.503.649		21,4
19	Hóa chất	USD		639.611.895		-11,2		7.271.206.692		-4,0
20	Sản phẩm hóa chất	USD		695.327.222		-0,7		7.283.898.358		3,5
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		40.189.652		-3,0		443.266.214		3,9
22	Dược phẩm	USD		283.655.298		-19,0		3.844.068.306		-1,0
23	Phân bón các loại	Tấn	358.596	127.600.258	-34,4	-36,9	5.733.488	2.036.566.510	18,0	26,9
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		142.758.772		1,3		1.414.046.254		8,7

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		73.922.892		2,8		894.102.199		4,9
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	796.767	1.002.848.199	1,0	-0,0	8.742.540	11.384.571.549	14,9	6,7
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		960.398.775		1,1		9.781.433.491		21,9
28	Cao su	Tấn	184.919	283.981.651	0,4	1,3	1.692.282	2.747.758.638	1,4	4,8
29	Sản phẩm từ cao su	USD		104.588.769		-2,5		1.128.463.918		14,6
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		276.366.400		11,2		2.900.619.442		15,9
31	Giấy các loại	Tấn	271.379	210.127.501	0,0	0,8	2.768.105	2.230.334.554	20,0	9,6
32	Sản phẩm từ giấy	USD		117.938.219		-1,4		1.189.878.431		19,3
33	Bông các loại	Tấn	106.602	173.350.255	-6,8	-7,5	1.550.666	2.621.010.316	13,1	-1,2
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	116.926	234.503.946	1,7	-3,3	1.188.434	2.587.178.491	5,5	4,4
35	Vải các loại	USD		1.256.757.801		-1,9		13.762.818.301		1,3
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		626.064.060		-0,8		6.682.220.576		2,7
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		131.251.508		12,2		1.276.033.633		-7,5
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		171.571.858		-30,3		1.188.630.073		49,1
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	429.802	142.327.915	-23,8	-23,4	5.570.685	1.807.109.499	29,1	12,9
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.517.946	1.018.566.971	-0,4	2,2	14.242.102	9.977.919.818	-11,9	-13,3
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		751.559.396		2,8		7.422.694.644		26,2
42	Kim loại thường khác	Tấn	209.379	1.007.322.928	-0,3	-2,3	2.137.217	10.212.960.689	8,9	17,9
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		430.543.935		2,6		4.372.966.376		51,1
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.906.616.819		-1,5		136.166.930.866		39,2
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		184.061.600		14,2		2.249.326.328		10,8
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		852.658.301		-29,4		10.256.483.818		8,8
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		235.613.965		-4,4		2.315.507.690		15,1
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.213.138.322		-1,3		54.751.788.109		23,8
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		371.618.996		0,9		4.106.705.255		34,4
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	18.350	455.546.566	12,3	5,8	191.142	4.327.482.169	19,0	30,6
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		569.786.481		7,0		5.219.930.259		18,6
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		68.285.343		-6,1		689.727.291		18,5
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		147.228.819		8,7		1.343.997.294		-4,7
54	Hàng hóa khác	USD		2.159.065.701		2,2		21.936.613.424		9,8

Ngày in: 03/12/2025